

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CÂN NHẮC CHỌN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH VÀ CHỌN TRƯỜNG ĐỂ HỌC NGÔN NGỮ ANH CỦA HỌC SINH PHỔ THÔNG TRUNG HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Factors Influencing High School Students' Consideration of English Studies Major and University Selection in Ho Chi Minh City

Phan Thùy Thiên Hương^{(1)*}, Tào Hữu Đạt⁽²⁾

⁽¹⁾Trường Đại học FPT, cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh

⁽²⁾Trường Đại học Sài Gòn

TÓM TẮT

Ngành Ngôn ngữ Anh ở cấp độ đại học đã có lịch sử đào tạo lâu đời tại Việt Nam và đang đối diện với cả cơ hội và thách thức. Cơ hội đến từ bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng mạnh cũng như kế hoạch của chính phủ về vai trò của tiếng Anh trong giáo dục. Song song đó là những thách thức từ truyền thông không chính thống cũng như quan niệm của một bộ phận về sự lạc hậu của ngành đào tạo này. Từ bối cảnh đó, nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu về nhu cầu của học sinh Phổ thông trung học trên địa bàn TPHCM về ngành Ngôn ngữ Anh. Kết quả nghiên cứu cho thấy: 1. Học sinh vẫn quan tâm đến ngành này; 2. Các nhân tố cá nhân và cơ hội tương lai ảnh hưởng lớn đến việc cân nhắc ngành học này; và 3. Đặc điểm trường học ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn trường để học Ngôn ngữ Anh.

Từ khóa: *Ngôn ngữ Anh, chọn ngành học, chọn trường đại học*

ABSTRACT

The major of English Studies in the undergraduate level has had a long history in Vietnam and is encountering both opportunities and challenges. The opportunities arise from Vietnamese economy's globalization and the government's scheme regarding the role of English language in the national education system as well. Simultaneously, there are the challenges from unofficial media and a school of thought about the obsolescence of this major. From that background, this research study was conducted aiming to investigate highschool students' needs regarding the English Studies major. The results of the study reveal that: 1. Students are still considering this major; 2. Personal factors and Future prospect factors have considerable influence on this major consideration; and 3. School characteristics have significant impact on university choice.

Keywords: *English Studies, Major Selection, University Choice, Influencing Factors, High School Students.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu sâu và rộng như hiện nay, tổng số dự án FDI cũng như vốn đầu tư vào Việt Nam ngày càng tăng với 38,3 nghìn dự án còn hiệu

lực, tổng vốn đầu tư hơn 455 tỷ USD tính đến tháng 9/2023 (Tiếp, 2023). Việc thu hút đầu tư nước ngoài tạo ra nhu cầu về một nguồn nhân lực chuyên môn tốt và giỏi tiếng Anh. Với các vị trí tuyển dụng ở

*Tác giả liên hệ: huongptt16@fe.edu.vn

cấp độ giám đốc điều hành hoặc trưởng bộ phận, yêu cầu trình độ tiếng Anh tối thiểu là B2 (Quyên, 2018). Trong khi đó, một nghiên cứu từ Viện Thông Tin Kinh Tế và Phát Triển tại 3 trường đại học công lập ở Hà Nội, Vinh và TPHCM cho thấy chỉ có 5% sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được chuẩn B2 theo yêu cầu của doanh nghiệp và có đến 89% sinh viên phải học tiếng Anh bổ sung bên ngoài (Quyên, 2018). Theo ông Trần Anh Tuấn, phó giám đốc Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động (trích Quyên, 2018), dù chuẩn đầu ra của các trường đại học rất cao, sinh viên tốt nghiệp thực tế không giao tiếp được bằng tiếng Anh. Việc này cho thấy vẫn còn một độ chênh rất lớn giữa nguồn cung nhân lực cử nhân giỏi tiếng Anh và nhu cầu của xã hội.

Bên cạnh đó, trong Quyết định số 2236/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (BGDĐT) ban hành ngày 23/8/2024, nhiệm vụ số 3 có đề cập tới việc “nghiên cứu và xây dựng đề án, kế hoạch từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học” (Trung tâm Truyền thông và Sự kiện, BGDĐT, 2024). Thực tế, TPHCM đã triển khai chương trình tiếng Anh tích hợp từ năm học 2014-2015 phối hợp với EMG Education tại một số trường trên địa bàn (Hương, 2024). Với chủ trương chính sách này từ chính phủ, nhu cầu tuyển dụng sẽ tập trung vào việc chuẩn bị đội ngũ giáo viên, giảng viên đủ trình độ giảng dạy tiếng Anh theo các tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời hỗ trợ việc đào tạo tiếng Anh cho các giáo viên không chuyên (Giáo dục – đào tạo tích hợp). Điều này mở ra nhiều cơ hội cho các sinh viên và giáo viên ngành Ngôn ngữ Anh (NNA) trong tương lai gần (Đại học FPT, 2025). Ngoài ra, với sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI) và việc

ứng dụng AI trong đào tạo ngoại ngữ, sự kết hợp liên ngành NNA và Công nghệ sẽ là một lĩnh vực đào tạo tiềm năng rất lớn. Kỹ năng và kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ học kèm với kỹ năng, kiến thức cơ bản đến trung cấp về khoa học máy tính sẽ mở ra cơ hội nghề nghiệp bền vững trong các tập đoàn công nghệ hoặc khởi nghiệp với đội ngũ phát triển các công nghệ như phần mềm dịch máy, nhận dạng giọng nói, app tự học tiếng Anh cùng AI (Võ, 2024).

Với nhiều cơ hội nghề nghiệp do nhu cầu xã hội, ngành NNA trong đào tạo đại học tại Việt Nam vẫn đang đối diện khó khăn do các định hướng sai của các video lan truyền trên mạng xã hội về một ngành học không đào tạo chuyên môn, lỗi thời, hạn hẹp triển vọng việc làm. Những tư vấn không dựa trên nghiên cứu thực tế như vậy có thể gây ra sự thiếu hụt lực lượng lao động chuyên môn tốt liên quan đến ngôn ngữ cần thiết cho sự phát triển của xã hội.

Đó là lý do nghiên cứu này về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định cân nhắc/ không cân nhắc ngành NNA và quyết định chọn trường đại học (ĐH) để học ngành này tại TPHCM được tiến hành. Nghiên cứu đặt mục tiêu xác định lý do học sinh Phổ thông trung học (PTTH) tại TPHCM không cân nhắc ngành NNA, định hướng khi cân nhắc ngành NNA, và những nhân tố chính có ảnh hưởng lớn đến việc cân nhắc chọn ngành NNA và trường nhằm giúp các trường đại học trên địa bàn có cái nhìn rõ hơn để đưa ra những chiến lược cải tiến chương trình đào tạo cũng như truyền thông để đáp ứng đúng nhu cầu của người học và xã hội.

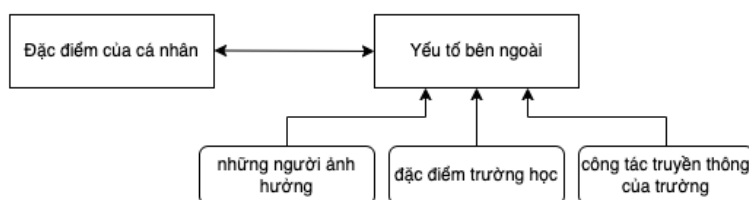
2. Tổng quan nghiên cứu

Theo tổng hợp của Fernandez (2010), có 3 nhóm mô hình chính về quyết định chọn trường đại học: 1. kinh tế học, 2. xã

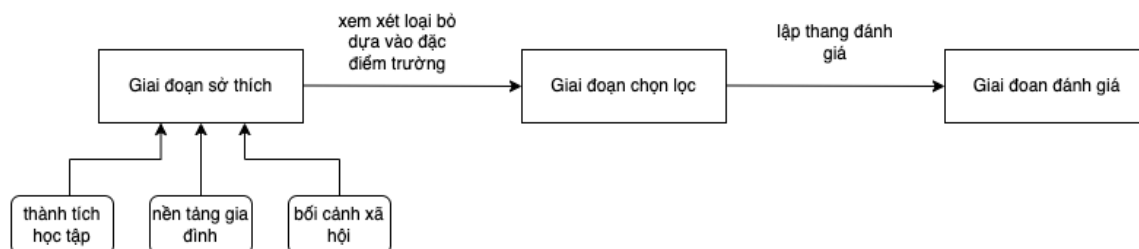
hội học và 3. mô hình kết hợp. Mô hình kinh tế học xem xét các yếu tố sinh viên chọn trường bằng cách đo lường giá trị người học nhận được khi so sánh giữa chi phí bỏ ra và lợi ích nhận về. Tuy nhiên, theo Paulsen (2001), những giá trị này dưới góc nhìn của sinh viên có thể khác với giá trị thật tùy vào cách tiếp cận thông tin cũng như nguồn thông tin mà sinh viên có được. Mô hình xã hội học lại nhấn mạnh đến những nhân tố phát triển xuyên suốt cuộc đời người học. Mô hình này xem xét cách mà sự tương tác giữa các yếu tố về hành vi như khả năng học thuật và các yếu tố xuất thân như địa vị xã hội quyết định đến việc chọn trường (Fernandez, 2010). Mô hình kết hợp xét đến các yếu tố then chốt trong cả 2 mô hình trong quyết định chọn trường

đại học của sinh viên. Hình 1 mô tả 2 mô hình kết hợp phát triển bởi Chapman (1981) và Jackson (1982). Mô hình của Chapman (1981) xem xét đến sự tương tác giữa các yếu tố cá nhân (cả kinh tế và xã hội) và yếu tố bên ngoài trong khi Jackson (1982) xét quyết định chọn trường theo 3 giai đoạn. Giai đoạn 1 chủ yếu hình thành từ các yếu tố cá nhân, gia đình và xã hội. Trong giai đoạn 2 và 3, người học dần sàng lọc chọn lựa dựa vào các yếu tố liên quan đến trường học. Từ các mô hình đó, Aydın (2015) đề xuất 9 nhóm yếu tố chính về việc chọn trường đại học bao gồm: nhóm tham chiếu (những người quen có ảnh hưởng), gia đình, danh tiếng và đặc điểm của trường, cá nhân, vị trí, triển vọng nghề nghiệp, chi phí, hỗ trợ tài chính/ học bổng, và nguồn thông tin.

Chapman (1981)



Jackson (1982)



Hình 1. Mô hình của Chapman (1981) và Jackson (1982)

Nhiều nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến chọn trường và ngành khi học đại học cũng đã được tiến hành từ các mô hình trên. Khảo sát của Fernandez (2010) với sinh viên đại học Sains Malaysia chỉ ra 3 yếu tố chính khiến sinh viên quyết định chọn đại

học công lập bao gồm chất lượng đào tạo, chi phí hợp lý và hỗ trợ tài chính. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Hậu và Trinh (2022) trên đối tượng học sinh THPT tại Phú Yên cho thấy nhân tố cá nhân ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định chọn trường ĐH và

nhân tố nhà trường ít ảnh hưởng nhất.

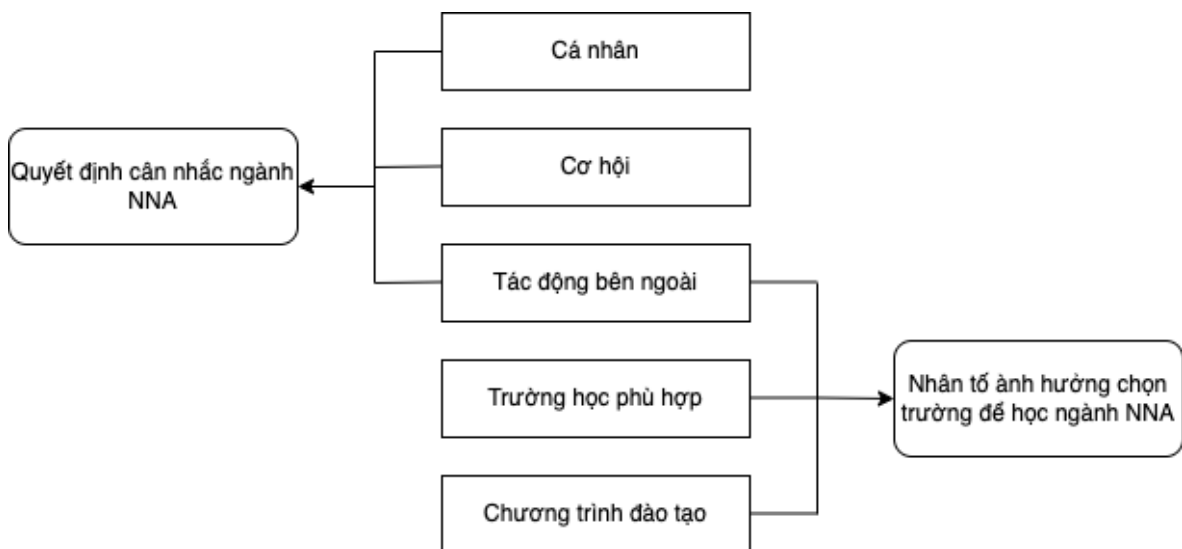
Với việc chọn ngành học, kết quả nghiên cứu của Hùng và Tuyền (2020) về ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành tại trường đại học Tây Đô cho thấy đặc điểm cá nhân và phương tiện truyền thông có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định chọn ngành này của sinh viên đại học Tây Đô. Tương tự, nghiên cứu của Phụng (2021) về ngành Du lịch tại đại học thuộc khu vực miền Trung Việt Nam cũng xác định cá nhân là nhân tố có tầm ảnh hưởng lớn nhất. Tuy nhiên, các yếu tố tiếp theo là cơ hội nghề nghiệp và danh tiếng của trường thay vì truyền thông. Nghiên cứu của Nhung và cs. (2024) về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học của sinh viên trường đại học Đại Nam cũng xác định được 5 nhóm nhân tố chính, trong đó các nhóm công tác tuyên truyền tuyển sinh, người thân và đặc điểm của trường có sự hội tụ cao nhất của các biến.

3. Mô hình và thang đo đề xuất

Các mô hình và kết quả nghiên cứu cho thấy quyết định chọn ngành học và

trường là kết quả của sự tương tác giữa các nhân tố cá nhân (năng lực, sở thích, khả năng tài chính, định hướng) và các nhân tố bên ngoài (cơ hội tương lai, đặc điểm trường học, tác động từ những người ảnh hưởng và truyền thông). Từ các tham khảo trên, tác giả đề xuất một mô hình các lý do cân nhắc ngành học liên quan trực tiếp đến NNA và các nhân tố ảnh hưởng quyết định chọn trường để học NNA của học sinh PTTH theo hình 2 và thang đo theo bảng 1.

Đặc thù của ngành NNA là sự hội nhập quốc tế do ngành học liên quan trực tiếp đến ngôn ngữ phổ biến nhất thế giới. Vì vậy, ngoài các yếu tố về cơ hội nghề nghiệp, tác giả quyết định bổ sung thêm yếu tố “nước ngoài” trong nhóm nhân tố cơ hội tương lai (CH3) và chương trình đào tạo (CT3). Ngoài ra, đây là ngành học đào tạo nhân sự có khả năng làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau và có khả năng phối hợp làm việc nhóm với nhân sự thuộc các chuyên môn khác. Vì vậy, tác giả thêm 1 yếu tố liên quan đến chương trình đào tạo trang bị kiến thức và kỹ năng liên ngành (CT1).



Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Bảng 1. Thang đo đề xuất

Lý do cân nhắc ngành NNA	Cá nhân (CN)	CN1: Yêu thích tiếng Anh	Đề xuất dựa trên Chapman (1981), Hùng và Tuyền (2020), Phụng (2021), Nhung và cs. (2024)
		CN2: Giỏi tiếng Anh	
		CN3: Đã xác định hướng công việc liên quan	
		CN4: Kế hoạch học sau đại học theo chuyên ngành liên quan	
	Cơ hội (CH)	CH1: Cơ hội nghề nghiệp thu nhập cao	
		CH2: Nhiều cơ hội lựa chọn công việc	
		CH3: Cơ hội học hoặc làm việc ở nước ngoài	
	Tác động bên ngoài (TĐ)	TĐ1: Ba mẹ/ Gia đình	
		TĐ2: Thầy cô	
		TĐ3: Bạn bè đồng lứa	
		TĐ4: Người quen đã học ngành này	
		TĐ5: Truyền thông và mạng xã hội	
Nhân tố ảnh hưởng chọn trường để học ngành NNA	Trường học (TH)	TH1: Điểm chuẩn/ Hình thức tuyển sinh phù hợp năng lực	Đề xuất dựa trên Chapman (1981), Jackson (1982), Aydin (2015), Hậu và Trinh (2022), Nhung và cs. (2024)
		TH2: Danh tiếng của trường về đào tạo ngành	
		TH3: Học phí phù hợp hoặc chế độ học bổng/ chính sách hỗ trợ tài chính	
		TH4: Cơ sở vật chất	
	Chương trình đào tạo (CT)	CT1: Chương trình trang bị kiến thức/ kỹ năng liên ngành	
		CT2: Chương trình học thực tiễn	
		CT3: Chương trình có học kỳ ở nước ngoài	
		CT4: Chương trình không quá dài	
		CT5: Chương trình cập nhật và có điểm nổi bật so với trường khác	
	Tác động/ ảnh hưởng bên ngoài (AH)	AH1: Ba mẹ/ Gia đình	
		AH2: Thầy cô	
		AH3: Bạn bè đồng lứa	
		AH4: Sinh viên/ cựu sinh viên ngành này của trường	
		AH5: Công tác truyền thông của trường	

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương Pháp Thu Thập Dữ Liệu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng với khảo sát lấy mẫu thuận tiện, một phương pháp lấy mẫu phi xác suất do quần thể thống kê quá lớn (học sinh PTTH tại TPHCM).

Dữ liệu khảo sát được thu thập thông qua một bảng khảo sát trên Google form. Bảng khảo sát bao gồm 3 trang: 1. Trang 1 là các thông tin về đối tượng khảo sát (không bao gồm tên) và câu hỏi về việc đối tượng có cân nhắc ngành học liên quan trực tiếp đến NNA hay không; 2. Trang 2 dành cho các học sinh không cân nhắc ngành học liên quan trực tiếp đến NNA với mục đích tìm hiểu nguyên nhân vì sao học sinh không chọn ngành này; 3. Trang 3 dành cho học sinh cân nhắc ngành học này gồm các câu hỏi về định hướng nghề nghiệp cũng như ngành hẹp, các lý do cân nhắc ngành NNA và các nhân tố ảnh hưởng quyết định chọn trường để học ngành này.

Bảng 2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Tổng: 520		
Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10
224	99	197

5. Kết quả

5.1. Lý Do Không Quan Tâm Ngành NNA

237/520 học sinh làm khảo sát đã quyết định không cân nhắc ngành NNA. Trong số này, 87% xác nhận vì lý do cá nhân (ngành học hoặc không phù hợp với năng lực, hoặc không phù hợp với sở thích, hoặc cả hai lý do). Tuy nhiên, gần

Bảng 3. Lý do không cân nhắc ngành NNA

	Không phù hợp với năng lực/ sở thích	Cơ hội tương lai hẹp	Điểm yếu của ngành NNA
Số	206	45	37
%	87%	19%	16%

4.2. Phương Pháp Xác Định Kích Cỡ Mẫu và Phân Tích Dữ Liệu

Sau khi thu thập dữ liệu, thang đo được đánh giá độ tin cậy bằng kiểm định Cronbach's Alpha để loại bỏ biến có độ tin cậy thấp (nếu có). Sau đó, tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA để đo lường giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Theo Hair và cs. (2006), để sử dụng EFA, tỉ số giữa kích cỡ mẫu và biến quan sát cần đạt tối thiểu 5:1. Với số lượng biến là 26, kích cỡ mẫu tối thiểu cần đạt là 130. Với khả năng tiếp cận mẫu thuận tiện, tác giả thu về 598 phiếu trả lời. Sau khi loại bỏ các phiếu trả lời không phù hợp (học sinh từ các tỉnh thành khác, học sinh với những câu trả lời mâu thuẫn nhau), khảo sát đạt 520 phiếu trả lời phù hợp. Trong đó, 283 học sinh có quan tâm đến ngành NNA. Với kích cỡ mẫu 283, hơn gấp 10 lần số biến quan sát, việc phân tích EFA là phù hợp.

19% có quan điểm rằng ngành học này không mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp tương lai do các ngành chuyên môn khác có triển vọng hơn và/hoặc do ngành này đã lạc hậu. 16% nghĩ rằng ngành này có điểm yếu là không trang bị chuyên môn và/ hoặc sinh viên có thể học tiếng Anh bên ngoài thay vì học đại học chuyên ngành NNA.

5.2. Định Hướng Nghề Nghiệp Khi Cân Nhắc Ngành NNA

Đối với các học sinh cân nhắc ngành học này, 102 (36%) học sinh có định hướng lĩnh vực Kinh doanh – kinh tế trong

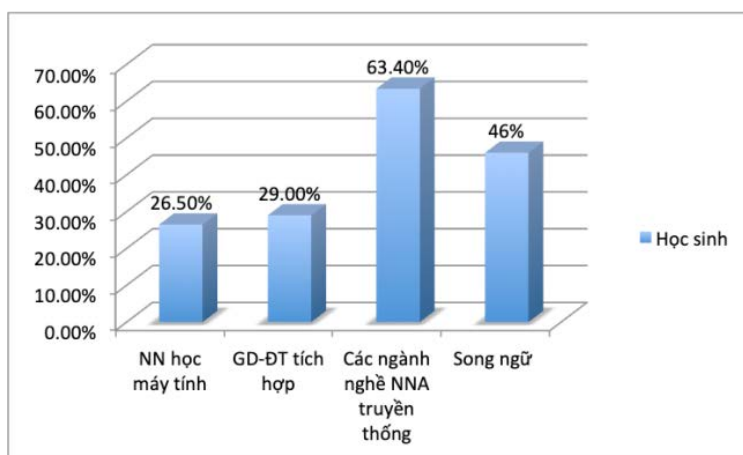
khi 72 học sinh nghĩ đến lĩnh vực giáo dục đào tạo. Ngoài ra, còn có 1 tỉ lệ tương đối học sinh cân nhắc NNA khi chưa xác định rõ định hướng nghề nghiệp tương lai (76 học sinh).

Bảng 4. Định hướng nghề nghiệp khi cân nhắc ngành NNA

Lĩnh vực	Số lượng
GD-ĐT	72
Biên phiên dịch	45
Quan hệ đối ngoại	39
Kinh doanh - kinh tế	102
Du lịch - khách sạn	38
Truyền thông	63
Nhân sự	20
Dịch vụ khách hàng	42
Chưa có định hướng	76
Khác	20

Về 4 hướng đào tạo ngành NNA, hình 3 cho thấy tỉ lệ học sinh quan tâm/rất quan tâm đến việc học NNA để làm các ngành nghề truyền thống như đã đề cập trong các lĩnh vực nghề nghiệp bên trên vẫn chiếm ưu thế (63.4% học sinh). Bên cạnh đó, con

số quan tâm/ rất quan tâm đến song ngữ cũng đáng lưu tâm với hơn 46% học sinh. Hai hướng đào tạo mới, đặc biệt ngành Ngôn ngữ học máy tính, nhận được ít sự quan tâm hơn (dưới 30 %).



Hình 3. Tỉ lệ học sinh quan tâm/ rất quan tâm đến các hướng đào tạo ngành NNA

5.3. Lý Do Cân Nhắc Ngành NNA

Kiểm định độ tin cậy cho thấy các nhân tố trong thang đo đều có hệ số Cronbach's alpha từ 0.822 trở lên, chứng tỏ

thang đo có độ tin cậy cao. Các giá trị trung bình cao nhất lần lượt thuộc về CH2, CN1, CH1 và CH3. Các yếu tố thuộc nhóm Tác động có giá trị trung bình thấp nhất.

Bảng 5. Kiểm định độ tin cậy thang đo về lý do cân nhắc ngành NNA

Nhân tố	Biến	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu biến bị loại
Cá nhân	CN1	3.60	.921	.625	.785
	CN2	2.86	.917	.630	.783
	CN3	3.47	1.049	.642	.778
	CN4	3.19	1.046	.688	.755
	Cronbach's Alpha: .822				
Cơ hội	CH1	3.58	.973	.666	.768
	CH2	3.83	.969	.758	.677
	CH3	3.54	1.082	.620	.822
	Cronbach's Alpha: .823				
Tác động	TĐ1	2.76	1.095	.694	.835
	TĐ2	2.57	1.041	.763	.819
	TĐ3	2.58	1.073	.733	.826
	TĐ4	2.65	1.134	.698	.834
	TĐ5	3.09	1.086	.554	.869
	Cronbach's Alpha: .865				

Với kiểm định Bartlett, sig. = 0,000 < 0,05 và hệ số KMO = 0,803 > 0,5 cho thấy phân tích EFA là thích hợp. Có 3 nhân tố có giá trị Eigenvalues > 1 và giá trị tổng phương sai trích là 68,487% > 50%. Do đó, phân tích EFA đạt yêu cầu.

Theo ma trận xoay (bảng 6), hệ số tải nhân tố ở tất cả các biến đều trên 0.5 cho thấy sự tương quan lớn giữa các biến với nhân tố. Độ hội tụ cao nhất thuộc nhân tố Tác động, theo sau là nhân tố Cá nhân và Cơ hội.

Bảng 6. Kiểm định EFA thang đo lý do cân nhắc ngành NNA

Nhân tố (tên)	Biến	Nhân tố (số)		
		1	2	3
1. Tác động	TĐ2	.870		
	TĐ3	.848		
	TĐ4	.811		

Nhân tố (tên)	Biến	Nhân tố (số)		
		1	2	3
	TĐ1	.808		
	TĐ5	.635		
2. Cá nhân	CN2		.830	
	CN1		.781	
	CN4		.770	
	CN3		.742	
3. Cơ hội	CH1			.877
	CH2			.829
	CH3			.751

5.4. Nhân Tố Ảnh Hưởng Việc Chọn Trường để Học Ngành NNA

Theo kết quả kiểm định độ tin cậy ở bảng 7, tất cả các nhân tố đều có hệ số Cronbach's alpha từ 0.812 trở lên: thang đo

có độ tin cậy cao. Các giá trị trung bình cao nhất lần lượt thuộc về CT1, TH1, TH3, CT2, TH4 và CT5. Các yếu tố thuộc nhóm Ảnh hưởng bên ngoài có giá trị trung bình thấp nhất.

Bảng 7. Kiểm định độ tin cậy thang đo về nhân tố ảnh hưởng việc chọn trường

Nhân tố	Biến	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu biến bị loại
Trường học	TH1	3.82	.926	.638	.772
	TH2	3.57	.918	.611	.785
	TH3	3.76	.888	.669	.757
	TH4	3.74	.835	.641	.771
	Cronbach's Alpha: .818				
Chương trình	CT1	3.84	.823	.638	.766
	CT2	3.75	.893	.698	.745
	CT3	3.33	1.045	.589	.781
	CT4	3.28	.929	.495	.806
	CT5	3.72	.890	.601	.775
	Cronbach's Alpha: .812				
Ảnh hưởng bên ngoài	AH1	2.93	1.087	.792	.903
	AH2	2.71	1.068	.853	.891
	AH3	2.72	1.076	.847	.892
	AH4	2.72	1.083	.793	.903
	AH5	2.99	1.080	.692	.923
	Cronbach's Alpha: .921				

Với $\text{sig.} = 0.000 < 0.05$ và hệ số KMO $= 0.891 > 0.5$, phân tích EFA là thích hợp. Trái với thang đo đề xuất, chỉ có 2 nhân tố được rút trích từ phân tích EFA với giá trị tổng phương sai trích $= 63.036\% > 50\%$.

Bảng ma trận xoay cho thấy 8 biến thuộc 2 nhân tố Trường học và Chương trình trong thang đo đề xuất có độ hội tụ cao về cùng một nhân tố (hệ số tải nhân

tổ > 0.5). Trong đó, biến CT4 chỉ có hệ số tải $0.455 < 0.5$. Cả 5 biến thuộc nhân tố Ảnh hưởng đều có hệ số tải > 0.5 . Vì vậy, biến CT4 bị loại khỏi thang đo; hai nhân tố Trường học và Chương trình được gộp lại thành 1 nhân tố Đặc điểm trường học. Sau khi điều chỉnh, độ hội tụ của nhân tố Đặc điểm trường học cao hơn nhân tố Ảnh hưởng.

Bảng 8. Kiểm định EFA thang đo về nhân tố ảnh hưởng việc chọn trường

Nhân tố (tên)	Biến	Nhân tố (số)	
		1	2
1. Đặc điểm trường học (Trường học + Chương trình)	CT1	.836	
	CT2	.834	
	TH4	.797	
	TH1	.763	
	TH3	.762	
	CT5	.720	
	TH2	.701	
	CT3	.592	
	CT4	.455	
2. Ảnh hưởng	AH2		.912
	AH3		.908
	AH1		.860
	AH4		.856
	AH5		.755

6. Bàn luận

Với tỉ lệ trên 50%, kết quả cho thấy ngành NNA vẫn nằm trong cân nhắc của học sinh PTTH, phù hợp với các ý kiến của nhà tuyển dụng và chuyên gia về tầm quan trọng của khả năng thông thạo tiếng Anh (Quyên, 2018 và Võ, 2024) cũng như định hướng của BGDDT đối với tiếng Anh

trong trường học (Trung tâm Truyền thông và Sự kiện, BGDDT, 2024). Với các học sinh không quan tâm đến ngành này, lý do chủ yếu nằm ở cá nhân, chứng tỏ các em cũng không bị tác động nhiều bởi các quan điểm của truyền thông không chính thống. Tuy nhiên, con số 283 cũng chỉ là số học sinh cân nhắc ngành học liên quan trực

tiếp. Vì vậy, ngành NNA còn phải làm nhiều việc để chuyển cân nhắc thành quyết định vì với các định hướng nghề nghiệp mà học sinh xác định, học sinh có thể quyết định chọn các ngành gần khác như Kinh tế, Du lịch - khách sạn, Truyền thông, Quan hệ đối ngoại. Các hướng đào tạo NNA mới theo xu thế xã hội (Võ, 2024) vẫn còn nhận được ít sự quan tâm từ học sinh. Lý giải của tác giả là dù chúng không quá mới trong giới học thuật, học sinh Việt Nam vẫn còn e dè với các hướng đào tạo mới và có thể chưa có niềm tin vào khả năng đào tạo tại Việt Nam khi số trường tiên phong còn ít. Ngoài ra, các tên hướng đào tạo cũng có thể khiến học sinh nghĩ rằng chúng chỉ dành cho thiểu số những người giỏi hoặc rất giỏi.

Trong các lý do cân nhắc ngành NNA, nhân tố cơ hội tương lai và tác động bên ngoài có độ hội tụ cao hơn nhân tố cá nhân. Trong các yếu tố về cơ hội tương lai, triển vọng cơ hội nghề nghiệp rộng (CH2) đóng vai trò then chốt trong việc cân nhắc chọn ngành NNA. Kết quả này khớp với tỉ lệ dần trải rộng nhiều định hướng nghề nghiệp khác nhau ở câu hỏi về định hướng nghề nghiệp và cũng tương đồng với ý kiến về cơ hội nghề nghiệp rộng mở của ngành NNA (Võ, 2024). Đối với các yếu tố cá nhân, sở thích có tác động lớn nhất trong khi khả năng là lý do yếu nhất. Điều này có thể lý giải bởi 2 nguyên nhân. Thứ nhất, môn tiếng Anh dạy ở bậc phổ thông thường được học sinh gắn liền với ngành NNA. Do vậy, nếu một học sinh có hứng thú hoặc đam mê với môn tiếng Anh khi ở cấp 3 thì sẽ có xu hướng chọn ngành NNA khi vào ĐH. Thứ hai, học sinh chưa thể tự tin đánh giá khả năng tiếng Anh của mình ngoài việc căn cứ vào các thước đo sẵn có như điểm trung bình môn hay các chứng chỉ quốc tế. Vì vậy ít bạn đánh giá mình

giỏi tiếng Anh dù đã cân nhắc ngành này. Tương tự kết quả nghiên cứu của Phụng (2021) và Nhung và cs. (2024), ảnh hưởng của nhân tố tác động bên ngoài bao gồm những người quan trọng và truyền thông không lớn so với nhân tố cơ hội tương lai và cá nhân.

Về nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường để học ngành NNA, các yếu tố thuộc về đặc điểm trường học bao gồm sự phù hợp với khả năng học thuật và tài chính, danh tiếng, cơ sở vật chất và chương trình đào tạo có tầm ảnh hưởng lớn hơn rất nhiều so với ảnh hưởng từ người khác và công tác truyền thông tuyển sinh. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Fernandez (2010) nhưng khác biệt với kết quả của Hậu và Trinh (2022) do nghiên cứu này không xét riêng các yếu tố cá nhân khi chọn trường mà xét chung trong mối tương quan với nhân tố trường học (điểm chuẩn phù hợp, học phí và hỗ trợ tài chính phù hợp). Trong nhân tố trường học, chương trình liên ngành, điểm chuẩn/ hình thức tuyển sinh phù hợp, học phí và hỗ trợ tài chính, và chương trình thực tiễn và cập nhật là các yếu tố quan trọng nhất khiến học sinh cân nhắc khi chọn trường để học ngành NNA. Nhân tố ảnh hưởng từ những người quan trọng và truyền thông tuyển sinh thấp ở cả việc cân nhắc chọn ngành và chọn trường cho thấy đa số học sinh chủ động và độc lập trong chọn lựa của mình dù họ vẫn còn ít nhiều ảnh hưởng bởi truyền thông và gia đình.

7. Kết luận và hàm ý

7.1. Kết Luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy ngành NNA vẫn còn nằm trong cân nhắc của một tỉ lệ lớn học sinh PTTH tại TPHCM. Trong đó, nhu cầu theo đuổi định hướng NNA truyền thống vẫn còn cao so với sự quan tâm đến định hướng Ngôn ngữ học máy

tính Giáo dục – đào tạo tích hợp. Có 3 nhân tố chính ảnh hưởng đến việc cân nhắc đến ngành NNA và 2 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường để học NNA.

7.2. Hàm Ý

Nghiên cứu này được thực hiện trên cỡ mẫu 520 bằng cách lấy mẫu thuận tiện do hạn chế khả năng tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Vì vậy, kết quả chỉ ra được một lát cắt trong quan điểm về ngành NNA và nhân tố ảnh hưởng chọn trường ĐH để các trường ĐH trên địa bàn có thể tham khảo khi xem xét chương trình đào tạo và định hướng

công tác truyền thông tuyển sinh ngành NNA. Tác giả đề xuất những nghiên cứu tiếp theo mở rộng phạm vi ra các tỉnh miền Nam vì đây cũng là khu vực tuyển sinh của các trường ĐH thuộc TP HCM. Ngoài ra, cần có các nghiên cứu hỗn hợp với dữ liệu định tính kèm theo định lượng để có cái nhìn sâu hơn về lý do vì sao học sinh chưa quan tâm nhiều đến các hướng đào tạo mới nhưng chương trình liên ngành lại là yếu tố ảnh hưởng hàng đầu, và vì sao các tác động bên ngoài ít ảnh hưởng đến cân nhắc/ quyết định chọn ngành và trường của học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aydin, O. T. (2015). University choice process: A literature review on models and factors affecting the process. *Journal of Higher Education/ Yuksekogretim Dergisi*, 5(2). <https://doi.org/10.2399/yod.15.008>
- Chapman, D. W. (1981). A model of student college choice, *The Journal of Higher Education*, 52, 490-505.
- Đại học FPT. (2025). *Ngôn Ngữ Anh*. https://daihoc.fpt.edu.vn/nganh-hoc/ngon-ngu-anh/?utm_source=GGMA&utm_medium=searchFPT&utm_campaign=XT
- Fernandez, J. L. (2010). An exploratory study of factors influencing the decision of students to study at University Sains Malaysia. *Kajian Malaysia*, 28(2), 107-136.
- Hair, J. F, Anderson, R.E., Tatham, R.L., and Black, W.C. (2006). *Multivariate data analysis* (6th ed.). Pearson Prentice Hall.
- Hậu, N. T. P., & Trinh, N. V. T. (2022). Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 246, 26-38.
- Hùng, T. M., và Tuyền, N. T. K. (2020), Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của sinh viên Trường Đại học Tây Đô, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế*, Trường Đại học Tây Đô, 9, 18-33.
- Hương, H. (2024). TP.HCM ban hành quy định về dạy học chương trình tiếng Anh tích hợp. *Tuổi Trẻ Online*. <https://tuoitre.vn/tp-hcm-ban-hanh-quy-dinh-ve-day-hoc-chuong-trinh-tieng-anh-tich-hop-2024082011271642.htm>
- Jackson, G. A. 1982. Public efficiency and private choice in higher education. *Educational Evaluation and Policy Analysis* 4(2): 237– 247.
- Nhung, D. T. H., Thuy, D. T. T., Phuong, N. T. M., Thien, N. V., Thao, D. P., & Giang, N. T. M. (2024). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành học của sinh

- viên Trường Đại học Đại Nam, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*.
<https://kinhtevadubao.vn/cac-nhan-to-anh-huong-den-quyet-dinh-lua-chon-nganh-hoc-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-dai-nam-28836.html>
- Paulsen, M. B. (2001). The Economics of human capital and investment in higher education. In M. B. Paulsen & J. C. Smart (Eds.), *The finance of higher education: Theory, research, policy and practice*, (pp. 55–94). Agathon Press.
- Phượng, L. T. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành Du lịch của sinh viên đại học thuộc khu vực miền Trung sau tác động của Covid 19. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 130(5A). 63-77.
<https://doi.org/10.26459/hueunijed.v130i5A.6033>
- Quên, M. (2018). Có năng lực ngoại ngữ, cơ hội thu nhập sẽ tốt hơn. *Thanh Niên*.
<https://thanhnien.vn/co-nang-luc-ngoai-ngu-co-hoi-thu-nhap-se-tot-hon-185807062.htm>
- Tiếp, P. (2023). *Xây dựng hệ sinh thái đầu tư kinh doanh lành mạnh, ổn định, bền vững*. Thông Tấn Xã Việt Nam. <https://dangcongsan.vn/kinh-te/xay-dung-he-sinh-thai-dau-tu-kinh-doanh-lanh-manh-on-dinh-ben-vung-649495.html>
- Trung tâm Truyền thông và Sự kiện, Bộ Giáo Dục và Đào Tạo. (2024). *12 nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024-2025 của ngành Giáo dục*.
<https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=9755>
- Võ, Q. H. (2024). Ngành ngôn ngữ học: Học gì, học ở đâu và cơ hội nghề nghiệp. *HotcoursesVietnam*. <https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/nganh-ngon-ngu-hoc/>

Ngày nhận bài: 17/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 31/3/2025